

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGÔ HẢI QUỲNH

**QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY
TẠI NGÂN HÀNG HÀNG HẢI
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Tài chính Ngân hàng
Mã số: 60.34.20**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2010

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam, kể từ khi chuyển qua cơ chế thị trường, đã từng bước lớn mạnh không ngừng và thu được những thành tựu quan trọng. Nhưng để tồn tại và phát triển các NH càng phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Vì thế, các NH đều phải hết sức thận trọng trong kinh doanh để tồn tại và phát triển, nhưng đôi khi phải chấp nhận mạo hiểm.

Rủi ro trong hoạt động tín dụng nói chung và trong hoạt động cho vay nói riêng được biết đến như một đặc thù, là yếu tố tất yếu khách quan trong kinh doanh tiền tệ của ngân hàng.

Từ thực tiễn cho thấy, hoạt động cho vay có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của một NH. Đồng thời, cùng với bối cảnh hội nhập và cạnh tranh ngày một gay gắt thì nguy cơ rủi ro trong hoạt động cho vay sẽ càng tăng. Do đó, đòi hỏi các NH phải tăng cường QTRR để có thể giảm đến mức thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra, đặc biệt là rủi ro trong hoạt động cho vay. Từ đó đem lại sự an toàn trong quá trình hoạt động và thu được lợi nhuận khả quan.

Trong thời gian qua, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng được đánh giá là một trong những NHTMCP hàng đầu không chỉ về hiệu quả hoạt động mà còn là ngân hàng có độ an toàn cao. Để làm được điều đó NHTMCP Hàng Hải Đà Nẵng không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng cho vay; nhưng cùng với những thành quả đó, hoạt động cho vay đã vấp phải những rủi ro gây thiệt hại cho NH.

Với lý do đó, em đã chọn đề tài: “Quản trị rủi ro trong hoạt

động cho vay tại Ngân hàng Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng” để viết luận văn tốt nghiệp cho mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá thực trạng rủi ro cho vay và quản trị rủi ro cho vay tại chi nhánh, đồng thời kết hợp với những nghiên cứu lý thuyết, đề tài đề xuất những giải pháp để hoàn thiện công tác quản trị rủi ro cho vay và hạn chế rủi ro cho vay tại Ngân hàng Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng.

3. Cách tiếp cận và phạm vi nghiên cứu.

- Cách tiếp cận: Dựa vào 4 bước của quá trình quản trị rủi ro đo là: nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ.
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Về nội dung: Đề tài chỉ tập trung vào phân tích tình hình rủi ro trong hoạt động cho vay và công tác QTRRCV chứ không phải toàn bộ các dạng rủi ro của ngân hàng thương mại.
 - + Về không gian: Tại Ngân hàng Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng.
 - + Về thời gian: Nội dung phân tích của đề tài chỉ căn cứ vào các dữ liệu từ năm 2007 đến 2009.

4. Phương pháp nghiên cứu

Chuyên đề sử dụng các phương pháp luận nghiên cứu là duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, kết hợp với các phương pháp sau: phương pháp thống kê, phân tích kinh tế, tổng hợp và so sánh số liệu.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận về quản trị rủi ro cho vay.
- Đề xuất những giải pháp phù hợp với bối cảnh cụ thể của chi

nhánh ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng.

- Góp phần hoàn thiện hệ thống QTRRCV tại chi nhánh.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận văn gồm có ba chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về rủi ro cho vay và quản trị rủi ro cho vay tại ngân hàng Hàng hải chi nhánh Đà Nẵng.

Chương 2: Phân tích thực trạng quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng Hàng hải chi nhánh Đà Nẵng qua 3 năm 2007-2009.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay tại ngân hàng Hàng hải chi nhánh Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO CHO VAY

1.1. Tổng quan về hoạt động cho vay trong ngân hàng

1.1.1. Khái niệm hoạt động cho vay

Cho vay là một quan hệ giao dịch giữa hai chủ thể (NHTM và người vay), trong đó một bên (NHTM) chuyển giao tiền hoặc tài sản cho bên kia (người vay) sử dụng trong một thời gian nhất định, đồng thời bên nhận tiền hoặc tài sản cam kết hoàn trả vốn (gốc và lãi) cho bên cho vay vô điều kiện theo thời hạn đã thỏa thuận.

1.1.2. Phân loại cho vay

1.1.2.1. Căn cứ thời hạn cho vay

Theo tiêu thức này hoạt động cho vay gồm: cho vay ngắn hạn, cho vay trung hạn và cho vay dài hạn.

1.1.2.2. Căn cứ vào mục đích cho vay

Theo tiêu thức này hoạt động cho vay gồm: cho vay phục vụ sản xuất, tiêu dùng, bất động sản, nông nghiệp, xuất nhập khẩu.

1.1.2.3. Căn cứ vào mức độ tín nhiệm của khách hàng

Theo tiêu thức này hoạt động cho vay gồm: cho vay có tài sản đảm bảo và cho vay không có tài sản đảm bảo.

1.1.2.4. Căn cứ vào phương thức cho vay

Theo tiêu thức này hoạt động cho vay gồm: cho vay từng lần và cho vay theo hạn mức.

1.1.2.5. Căn cứ vào phương thức hoàn trả nợ vay

1.2. Rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng

1.2.1. Những vấn đề chung về rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

1.2.1.1. Khái niệm rủi ro

Rủi ro trong kinh doanh NH là khả năng mà một tiến trình hoặc một sự kiện nào đó gây ra một kết cục không mong đợi lên tình hình tài chính của NH hoặc cản trở NH thực hiện các mục tiêu đã định.

1.2.1.2. Các loại rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

- Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các dòng tiền được hẹn trả theo hợp đồng (gồm tiền lãi, tiền gốc hoặc cả hai) từ các khoản cho vay và các chứng khoán đầu tư sẽ không được trả đầy đủ.

- Rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro ngoại hối, rủi ro khác

1.2.2. Rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng

1.2.2.1. Khái niệm rủi ro cho vay

Rủi ro cho vay là rủi ro phát sinh khi một hoặc các bên tham gia hợp đồng cho vay không có khả năng thanh toán cho các bên còn

lại.

1.2.2.2. Các hình thức của rủi ro cho vay

1.2.2.3. Tác động của rủi ro cho vay

Đối với bản thân NH: nếu RRCV xảy ra thì nó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của NH, lòng tin của KH giảm sút...

Đối với nền kinh tế: rủi ro làm cho sản xuất bị đình trệ, các doanh nghiệp phải đóng cửa, giá cả hàng hóa tăng vọt...

Đối với KH: KH có thể mất vốn, xuất hiện nợ khó đòi...

1.2.2.4. Dấu hiệu nhận biết rủi ro cho vay

1.3. Quản trị rủi ro cho vay đối với hoạt động kinh doanh trong ngân hàng

1.3.1. Khái niệm quản trị rủi ro cho vay

Quản trị rủi ro cho vay là quá trình nhận dạng, đo lường, tài trợ và kiểm soát rủi ro trong hoạt động cho vay. Cụ thể là việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp, chính sách nhằm quản lý, kiểm tra và giám sát mức độ rủi ro trong tầm kiểm soát nhằm bảo đảm hạn chế rủi ro ở mức có thể chấp nhận được với mức lợi nhuận cao nhất.

1.3.2. Vai trò của công tác quản trị rủi ro cho vay

- Nâng cao chất lượng TD, hạn chế rủi ro, giảm thiệt hại tín dụng
- Tăng cường độ an toàn, ổn định trong kinh doanh NH
- Phát huy lợi thế cạnh tranh

Do đó, để hạn chế những rủi ro phải làm tốt từ khâu phòng ngừa cho đến khâu giải quyết hậu quả do rủi ro gây ra.

1.3.3. Nguyên tắc quản trị rủi ro cho vay

- Thường xuyên cân nhắc chi phí – lợi ích

- Các chiến lược quản trị rủi ro khả thi là các chiến lược phù hợp với các nguồn lực
- Phân cấp quyết định quản trị rủi ro phù hợp
- Kết hợp quản trị rủi ro với toàn bộ các quyết định quản trị khác

1.3.4. Quy trình quản trị rủi ro cho vay

1.3.4.1. Nhận dạng RRCV

- Khái niệm:

Nhận dạng rủi ro là quá trình xác định liên tục, có hệ thống và đan xen với các bước khác của quá trình quản trị RRCV trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Sự cần thiết : nhận dạng RRCV công việc đầu tiên để thực hiện việc quản trị RRCV.
- Các phương pháp nhận dạng RRCV:

Phương pháp nhận biết bằng các dấu hiệu cảnh báo của khoản vay có vấn đề, phương pháp phân tích tài chính, phương pháp thẩm định đi thực tế KH- thanh tra hiện trường, phương pháp lập bảng điều tra – thiết lập bảng kê, phương pháp phân tích các tổn thất.

Ngoài ra, còn có thể sử dụng các phương pháp sau: phương pháp tham khảo các chuyên gia, phân tích lưu đồ, phương pháp thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

1.3.4.2. Đo lường RRCV

- Khái niệm:

Đo lường RRCV là việc tính toán ra con số cụ thể về mức độ rủi ro mà NH đang đối mặt và những tổn thất mà nó gây ra.

- Sự cần thiết: đo lường RRCV là việc làm hết sức quan trọng.

- Các phương pháp đo lường RRCV, bao gồm:
Phương pháp chuyên gia, phương pháp thống kê, phương pháp tính toán - phân tích.

- Một số chỉ số thường được sử dụng để đánh giá RRCV:

$$+ \text{Chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn: } \frac{\text{Dư nợ quá hạn}}{\text{Tỷ lệ nợ quá hạn}} = \text{---} \quad (1)$$

$$+ \text{Chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu: } \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tỷ lệ nợ xấu}} = \text{---} \quad (2)$$

- + Tỷ lệ giữa giá trị xoá nợ ròng và tổng dư nợ:

Trong đó: giá trị xoá nợ ròng = Giá trị các khoản vay - Giá trị thu hồi khoản vay từ việc thanh lý TSBD. (3)

$$+ \text{Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng tổn thất CV trên tổng dư nợ} \\ \frac{\text{Dự phòng tổn thất}}{\text{Tỷ lệ TL DP TT}} = \text{---} \quad (4)$$

$$+ \text{Tỷ lệ phân bổ quỹ dự phòng trên tổng dư nợ} \\ \frac{\text{Giá trị phân bổ dự}}{\text{Tỷ lệ phân bổ DP}} = \text{---} \quad (5)$$

1.3.4.3. Kiểm soát rủi ro cho vay

- Khái niệm:

Kiểm soát rủi ro là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật, công cụ, chiến lược và những quá trình nhằm biến đổi rủi ro của một tổ chức thông qua việc né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu bằng cách kiểm soát tần suất và mức độ của rủi ro và tổn thất hoặc lợi ích. Kiểm soát

RRCV cũng vậy, các NH sử dụng những biện pháp của mình để phòng ngừa hay hạn chế RRCV.

- Sự cần thiết phải kiểm soát RRCV: Công việc trọng tâm của quản trị rủi ro cho và là kiểm soát rủi ro cho vay.
- Các phương pháp kiểm soát RRCV, bao gồm:
Né tránh rủi ro, kiểm soát các nguồn rủi ro, khắc phục các nguyên nhân có thể gây ra RRCV, biện pháp giảm thiểu tổn thất trước khi rủi ro xảy ra, biện pháp phân tán rủi ro, kiểm tra mục đích sử dụng trước khi quyết định cho vay và sau khi cho vay.

1.3.4.4. Tài trợ rủi ro

- Khái niệm:
Tài trợ rủi ro cho vay là những kỹ thuật và công cụ được sử dụng để tài trợ cho chi phí của rủi ro và tổn thất từ hoạt động cho vay.
- Sự cần thiết phải tài trợ RRCV: Việc tìm ra cách giải quyết hậu quả tổn thất chính là nội dung của công việc tài trợ rủi ro
- Các phương pháp tài trợ RRCV, bao gồm:
Xử lý từ dự phòng, thanh lý tài sản và chuyển giao rủi ro.

1.3.5. Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác QTRRCV

1.3.5.1. Các nhân tố bên trong

Các nhân tố bên trong gồm: cơ sở dữ liệu, con người, công tác quản lý, tổ chức, kiểm soát nội bộ và nguồn lực tài chính của NH.

1.3.5.2. Các nhân tố bên ngoài

- Môi trường kinh tế
- Môi trường pháp lý

- Từ môi trường xã hội

CHƯƠNG 2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG QTRRCV CỦA NH HÀNG HẢI CN ĐÀ NẴNG NĂM 2007-2009

2.1. Tổng quan về NH HH ĐN

2.1.1. Quá trình hình thành, phát triển, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của chi nhánh ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng

2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

2.1.1.2. Chức năng, nhiệm vụ

2.1.1.3. Cơ cấu tổ chức

2.1.2. Tình hình kinh doanh của MSB ĐN năm 2007 – 2009

2.1.2.1. Tình hình huy động vốn

2.1.2.2. Tình hình sử dụng vốn

2.1.2.3. Kết quả hoạt động kinh doanh

Cùng với sự tăng trưởng của thu nhập thì chi phí cũng tăng lên, song tốc độ tăng của thu nhập luôn lớn hơn tốc độ tăng của chi phí. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh của chi nhánh khá tốt khi mà thực tế nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

2.2. Phân tích thực trạng QTRRCV của MSB ĐN

2.2.1. Phân tích thực trạng rủi ro trong hoạt động cho vay

2.2.1.1. Nợ quá hạn và nợ xấu

Qua bảng số liệu 2.4 ta thấy, nợ xấu lại tăng lên qua từng năm, song vài năm trở lại đây chi nhánh chưa tiến hành xóa nợ cho bất cứ trường hợp nào. Để đạt được kết quả này, chi nhánh đã có những biện pháp sau:

- Lựa chọn khách hàng trước khi cho vay.
- Cán bộ thường xuyên kiểm tra mục đích sử dụng vốn, đôn đốc nhắc nhở KH trả nợ đúng thời hạn, thay đổi phong cách, thái độ

đối với KH...Hơn nữa, trong thời gian qua Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho DN, thành phố Đà Nẵng cũng tạo điều kiện hơn về thủ tục hành chính.

Bảng 2.4: Tình hình chung về nợ QH và nợ xấu năm 2007 - 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tổng dư nợ	Triệu đồng	545,942	759,993	1,175,593
1. Nợ quá hạn	Triệu đồng	20,537	24,644	23,976
Nợ QH/ Dư nợ	%	3.76	3.24	2.04
2. Nợ xấu	Triệu đồng	15,180	21,035	137,937
Nợ xấu/Dư nợ	%	2.78	2.77	11.73

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động tín dụng 2008,2009)

2.2.1.2. Nợ xấu phân theo thời hạn cho vay

Khi chi nhánh mở rộng quy mô cho vay, tăng trưởng dư nợ cho vay lên thì kéo theo nợ xấu cũng tăng lên. Điều này đòi hỏi chi nhánh phải có những chính sách để quản lý chặt chẽ những khoản cho vay nhằm giảm thiểu rủi ro.

2.2.1.3. Nợ xấu phân theo hình thức đảm bảo

2.2.2. Thực trạng công tác QTRRCV của NHHH CN ĐN.

2.2.2.1. Nhận dạng rủi ro

- Thông qua việc tiếp xúc với khách hàng.
- Phân tích báo cáo tài chính của khách hàng trong vòng 3 năm.
- Phân tích hồ sơ đề nghị vay vốn
- Thông qua việc trực tiếp đến nơi kinh doanh của KH để kiểm tra

2.2.2.2. Đo lường rủi ro

- a) Đối với khách hàng cá nhân

Đối với khách hàng là cá nhân thì áp dụng phương pháp phân tích định tính: đánh giá năng lực pháp lý của người vay, kiểm tra nhu cầu và mục đích vay vốn, kiểm tra tình hình tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

- Thẩm định tình hình khách hàng
- Thẩm định phương án vay vốn trả nợ
- Thẩm định biện pháp bảo đảm tiền vay

b) Đối với khách hàng là doanh nghiệp

Đối với khách hàng là DN: chi nhánh đang áp dụng hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng KH. Sau khi phân tích, CBTD sẽ tiến hành tổng hợp các thông tin tài chính và phi tài chính để đưa ra nhận định, đánh giá bằng cách chấm điểm và xếp hạng tín dụng. Hiện nay, MSB đang sử dụng chương trình tính điểm tín dụng riêng và bên cạnh đó còn tham khảo với cách xếp hạng của NH Nhà nước.

2.2.2.3. Kiểm soát rủi ro

- Các biện pháp để hạn chế rủi ro và giảm thiểu tổn thất:
 - + Tuân theo đúng quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay.
 - + Thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay
- Các biện pháp kiểm soát nguồn rủi ro gây ra từ KH.
- Các biện pháp kiểm soát nguồn rủi ro gây ra do nhân viên NH.
- Phân tán rủi ro:
 - + Nợ xấu theo ngành kinh tế:

Năm 2009 tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tăng đột ngột mà phần tăng này là do ngành xây dựng chiếm tỷ trọng rất lớn. Song, tỷ lệ

này lại giảm dần trong những hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình, hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Như vậy, công tác đa dạng hóa đối tượng KH cho vay để phân tán rủi ro chưa đạt được hiệu quả cao. Cần triển khai công tác kiểm tra, giám sát các khoản cho vay sau giải ngân một cách chặt chẽ hơn.

+ Nợ xấu theo loại hình doanh nghiệp

Bảng 2.8: Nợ xấu phân theo loại hình doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1. Tổng dư nợ	Triệu đồng	545,942	759,993	1,175,593
2. Tổng nợ xấu	Triệu đồng	15,180	21,035	137,937
Nợ xấu/ tổng dư nợ	%	2.78	2.77	11.73
a. DNNN	Triệu đồng	0	0	0
b. DN ngoài QD	Triệu đồng	8,953	11,192	134,733
Nợ xấu DN ngoài QD/ tổng dư nợ	%	1.64	1.47	11.46
c. Nợ xấu cá nhân hộ gia đình	Triệu đồng	6,227	9,843	3,204
Nợ xấu cá nhân/ tổng dư nợ	%	1.14	1.30	0.27

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động tín dụng 2008,2009)

Khi phân loại nợ xấu theo loại hình doanh nghiệp từ năm 2007 đến năm 2009, ta thấy rằng nợ xấu tại chi nhánh chủ yếu do những doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn. Đó là do, khủng hoảng kinh tế thế giới, hạn hán, lũ lụt, có nhiều đối thủ cạnh tranh xuất hiện, KH thì ngày một đòi hỏi cao hơn đã làm cho việc kinh doanh của các DN trở nên khó khăn hơn. Đồng thời, dư nợ của chi nhánh chủ yếu cũng chỉ tập trung vào đối tượng là các DN ngoài quốc doanh. Từ đó, dẫn đến nợ xấu của đối tượng này càng tăng cao.

2.2.2.4. Tài trợ rủi ro

- Biện pháp xử lý rủi ro cho vay tại chi nhánh:

Làm việc với KH để bàn bạc về phương án trả nợ, tư vấn thêm về phương án sản xuất kinh doanh, đồng thời tạo thêm cơ hội cho khách hàng trả nợ...Nếu các biện pháp trên không có hiệu quả hoặc khách hàng cố ý không thực hiện thì chi nhánh tiến hành khởi kiện khách hàng ra tòa để thanh lý TSĐB, bù đắp tổn thất.

Đối với tín dụng không dùng TSĐB thì chi nhánh tiến hành báo cáo cho cơ quan nơi khách hàng làm việc và cùng bàn cách xử lý.

- Biện pháp cuối cùng là xử lý từ dự phòng để bù đắp tổn thất:

Hiện nay tại chi nhánh, công tác tài trợ rủi ro đang áp dụng hình thức trích lập dự phòng rủi ro là chủ yếu.

- Trích lập dự phòng rủi ro

Bảng 2.11: Tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Nguồn năm trước	35,162	23,162	20,962
DPRR đã sử dụng năm nay	12,000	2,500	4,500
DPRR phải trích năm nay	14,838	20,962	100,537
Số thực trích	0	300	84,075

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2008, 2009)

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, trong thời gian qua chi nhánh thực hiện nghiêm túc việc trích lập dự phòng rủi ro theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

- Xử lý nợ xấu: Chi nhánh đã tiến hành đánh giá và phân chia các

khoản nợ quá hạn thành nợ xấu để có biện pháp xử lý kịp thời.

Nợ xấu có khả năng thu hồi: thường xuyên chỉ đạo CBTD bám sát đơn vị, tích cực đến cơ sở thúc giục, nghiên cứu tình hình KH...

Khoản nợ có dấu hiệu khó đòi: trực tiếp cử cán bộ tham gia cùng đơn vị tìm ra biện pháp giải quyết khẩn trương hàng hoá ứ đọng, tận dụng các nguồn thu khác...

Nợ xấu không có khả năng thu hồi: ưu tiên thu nợ gốc trước, kéo dài kỳ hạn nợ, rút bớt mức chi trả định kỳ...

2.3. Đánh giá những kết quả đạt được trong công tác quản trị RRCV tại chi nhánh Đà Nẵng trong 3 năm 2007 – 2009

2.3.1. Những kết quả đạt được

2.3.2. Những mặt tồn tại, hạn chế

- Về công tác thẩm định, phân tích hồ sơ:

Công tác thẩm định, phân tích hồ sơ vay vốn vẫn còn nhiều bất cập. Một số KH thường xuyên được cho vay với một số lượng vốn lớn để bổ sung vốn lưu động, nhưng không có TSĐB, công tác thanh tra hiện trường thực hiện còn mang tính đối phó.

Việc thẩm định dự án, phương án kinh doanh chưa đạt chất lượng, thiếu thông tin, thiếu thực tế, chưa có những phân tích đánh giá độc lập, có những dự án việc thẩm định còn mang tính sao chụp.

- Về công tác đa dạng hóa

Nguồn đầu tư cho vay trung - dài hạn còn thấp, đầu tư tín dụng chưa dàn trải đều ở các ngành kinh tế. Việc NH tập trung vốn đầu tư cho xây dựng, khách sạn ...có những mặt tốt, tích cực, song việc đầu tư vốn phát triển hài hoà có sự hỗ trợ giữa các ngành nghề kinh tế trên địa bàn mới có thể tạo ra được sức mạnh tổng hợp để phát triển kinh tế. Tại chi nhánh dư nợ vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế

ngoài QD, dư nợ cho vay ở khu vực kinh tế quốc doanh không có.

- Về công tác bảo hiểm và bảo đảm các khoản cho vay

Hiện tại, chi nhánh chưa có cán bộ chuyên phụ trách việc thẩm định TSĐB, do đó chất lượng thẩm định thật chưa chính xác, mang yếu tố chủ quan do mỗi quen hệ quen biết. TSĐB chưa có biên bản bổ sung tình hình giá trị TSĐB sau khi giao cho chi nhánh.

Ngoài ra, một số TSĐB tính sở hữu chưa rõ ràng, thủ tục còn vướng mắc nên khi xử lý gặp khó khăn. Không yêu cầu KH vay vốn của mình mua bảo hiểm cho ngành nghề mà họ kinh doanh.

- Về công tác kiểm vốn sau giải ngân

Cho vay hầu hết được giải ngân bằng tiền mặt, làm cho một số doanh nghiệp có cơ hội sử dụng vốn lưu động sang đầu tư TSCĐ nhằm đảm bảo sự tồn tại của DN dẫn đến khả năng thanh toán các nguồn nợ đến hạn gặp nhiều khó khăn như đã phân tích ở trên.

- Thông tin bất đối xứng

Thông tin mà chi nhánh có được từ phía chủ thể vay chủ yếu là do chính họ cung cấp, từ phỏng vấn trực tiếp từ người vay. Các báo cáo tài chính do khách hàng vay cung cấp đa số chưa qua kiểm toán.

- Về giới hạn cho vay

Việc xác định giới hạn cho vay dựa trên tình hình kinh doanh, năng lực tài chính, mức độ rủi ro và giới hạn cho vay tham khảo.

- Về đào tạo cán bộ:

Phần lớn các nhân viên được tuyển dụng đều là những sinh viên mới ra trường, chưa có nhiều kinh nghiệm, hay được tuyển dụng từ những lĩnh vực chuyên môn khác. Một số CBTD năng lực còn hạn chế, chưa thoát khỏi nề nếp kinh doanh cũ.

CHƯƠNG 3 : GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG HÀNG HẢI CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

3.1. Định hướng phát triển của chi nhánh ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng giai đoạn 2011- 2015

3.1.1. Phương hướng hoạt động kinh doanh giai đoạn 2011-2015

3.1.2. Kế hoạch năm 2011 của phòng tín dụng

3.2. Nhóm giải pháp chung hoàn thiện quá trình QTRRCV

3.2.1. Các giải pháp phòng ngừa rủi ro:

- Nghiên cứu khách hàng:

Trước khi thiết lập các quan hệ tín dụng, chi nhánh cần tìm hiểu khả năng tài chính, cơ sở hạ tầng và uy tín của khách hàng. Ngoài ra, chi nhánh phải "thăm dò" DN qua các tổ chức kinh tế mà DN có quan hệ như những đơn vị cung cấp vật tư, tiêu thụ...

- Nâng cao chất lượng thẩm định và phân tích tín dụng:

Cần xây dựng một bộ phận quản lý RRTD, kiểm tra nội bộ độc lập, có đầy đủ thẩm quyền và tách biệt về lợi ích với chi nhánh. Phân tích và thẩm định chính xác rủi ro tổng thể của KH thông qua xác định giới hạn cho vay theo định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm. Nên thuê một tổ chức định giá hoặc kiểm toán độc lập, có uy tín để thực hiện việc kiểm toán toàn bộ, định giá tài sản. Đồng thời, cần phối kết hợp chặt chẽ các điều kiện cho vay trong hợp đồng vay vốn như lãi suất, tỷ lệ vốn tự có tham gia phương án/dự án, các tài sản bảo đảm...

- Lập bảng câu hỏi nghiên cứu

Chi nhánh nên tiến hành đưa ra một loạt các câu hỏi để có thể phân loại các RRCV.

- Đẩy mạnh hoạt động thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu:

Thông tin tín dụng rất quan trọng trong hoạt động cho vay và quản trị RRCV, vì vậy nó đòi hỏi tính cập nhật liên tục và chính xác cao. Muốn nắm bắt được những thay đổi của thị trường DN thì NH cần phải đẩy mạnh hơn nữa trong việc thu thập thông tin tín dụng. Việc thu thập thông tin đầy đủ và chính xác sẽ giúp chi nhánh thuận lợi hơn trong nhận dạng rủi ro. Cần phải hợp tác với các cơ quan chức năng, các ban ngành, với KH của NH nhằm nhận dạng sớm nhất những rủi ro có thể xảy ra.

3.2.2. Sử dụng các mô hình định lượng:

- Chuyển từ các phương pháp đo lường định tính sang phương pháp đo lường định lượng, từ các mô hình đơn giản sang mô hình phức tạp. Ví dụ, chi nhánh có thể sử dụng mô hình định lượng sau:

+ Mô hình điểm số Z:

Mô hình này phụ thuộc vào: (i) chỉ số các yếu tố tài chính của người vay – X; (ii) tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ, mô hình được mô tả như sau:

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 0,99 X_5$$

Trị số Z càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Như vậy, khi trị số Z thấp hoặc là một số âm sẽ là căn cứ để xếp khách hàng vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao.

$Z < 1,8$: Khách hàng có khả năng rủi ro cao.

$1,8 < Z < 3$: Không xác định được.

$Z > 3$: Khách hàng không có khả năng vỡ nợ.

Bất kỳ công ty nào có điểm số $Z < 1.81$ phải được xếp vào

nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao.

+ Mô hình tỷ lệ vỡ nợ quá khứ:

Mô hình này dựa trên quan sát các dữ liệu vỡ nợ của các trái phiếu hoặc các khoản cho vay của các công ty có chung một mức xếp hạng tín dụng, từ đó tính tỷ lệ vỡ nợ cận biên (Marginal mortality rate =MMR) cho năm thứ i sau khi phát hành trái phiếu hoặc thực hiện khoản vay.

- Chuyển từ cách tiếp cận có tính chủ quan sang cách tiếp cận khách quan hơn.

3.2.3. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát rủi ro:

3.2.3.1. Kiểm tra, kiểm soát những hoạt động trước, trong và sau cho vay.

Thực hiện việc kiểm soát tất cả những hoạt động trong quá trình cho vay theo đúng các quyết định cấp tín dụng của cấp phê duyệt, từ khâu xét hồ sơ vay vốn, thẩm định trực tiếp khách hàng...đến việc đối chiếu giữa mục đích vay, yêu cầu giải ngân và cơ cấu các chi phí trong nhu cầu vốn của khách hàng, đảm bảo việc sử dụng vốn vay có đầy đủ chứng từ chứng minh và đúng quy trình.

3.2.3.2. Xây dựng chính sách cho vay hợp lý, linh hoạt

- Chính sách cho vay:

Để nâng cao chất lượng của các khoản cho vay, một trong những nhiệm vụ quan trọng của chi nhánh là phải xây dựng chính sách cho vay trên cơ sở mục tiêu của chi nhánh, đồng thời phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội đặc thù của địa bàn Thành phố Đà Nẵng, đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và giảm

thiểu rủi ro, đảm bảo khả năng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao chất lượng các khoản cho vay và bảo đảm an toàn.

- Về chính sách khách hàng:

Khách hàng có một ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Việc thiết lập mối quan hệ lâu dài giữa ngân hàng và khách hàng quyết định tới sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Thông qua quan hệ lâu dài của mình với khách hàng, ngân hàng có thể huy động một khối lượng vốn lớn từ nguồn tiền gửi của khách hàng.

Phát triển cơ cấu tổ chức theo định hướng: “khách hàng là bạn” đã được chi nhánh thực hiện trên thực tế, nhưng lại chưa có một chính sách khách hàng rõ ràng và mang tính pháp lý cao nên việc áp dụng còn lúng túng và mang tính cảm tính cao.

Ngoài ra, Chi nhánh nên xây dựng cho mình một chính sách khách hàng lâu dài bởi khách hàng vừa là người cung cấp vốn vừa là người sử dụng nguồn vốn này.

- Về định hướng khách hàng:

Chi nhánh nên phát triển các gói sản phẩm khác như cho cán bộ công nhân viên vay, thấu chi, cho vay mua nhà, mua xe...Song, chi nhánh cũng nên xem xét, đánh giá kỹ vấn đề khả năng của chi nhánh và lợi ích từ gói sản phẩm đó đem lại.

Cần xây dựng những chính sách để khuyến khích nhóm khách hàng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3.2.3.3. Phát triển hệ thống thông tin tín dụng

- Do nguồn thông tin mà chi nhánh có được chủ yếu là từ khách hàng cung cấp, đồng thời khả năng chi nhánh sử dụng các thông

tin cho công tác thẩm định cho vay chưa cao và chưa đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa rủi ro. Do đó, cần tạo lập hệ thống thông tin tín dụng có tính hữu ích cao hơn.

3.2.3.4. Kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và sử dụng vốn vay

Hạn chế giải ngân bằng tiền mặt trừ những trường hợp đặc thù do hoạt động kinh doanh của khách hàng như cho vay thu mua nông, lâm thủy sản của các hộ dân, trả lương công nhân, chỉ áp dụng phương thức thanh toán chuyển khoản để có thể kiểm soát việc sử dụng vốn vay của khách hàng...

- Kiểm tra: thực hiện kiểm tra sử dụng vốn vay phù hợp với đặc thù của các khoản vay, chất lượng khách hàng.
- Đánh giá: cần có sự phân tích và đánh giá kịp thời những dấu hiệu của rủi ro như KH có khó khăn trong việc trả nợ, sự thay đổi của môi trường kinh doanh, tình hình thị trường ảnh hưởng xấu đến phương án kinh doanh...
- Theo dõi: Theo dõi chặt chẽ các nguồn tiền của khách hàng trên cơ sở xây dựng cơ chế tra soát đối với từng loại vay.

3.2.3.5. Nâng cao vai trò công tác kiểm tra kiểm toán nội bộ

Thông qua kiểm soát có thể phát hiện, ngăn ngừa và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Bên cạnh đó, hoạt động kiểm soát cũng phát hiện, ngăn ngừa những rủi ro đạo đức do cán bộ tín dụng gây ra.

Công tác kiểm tra nội bộ cần thực hiện có trọng điểm, theo các ngành nghề, lĩnh vực đang tiềm ẩn nguy cơ rủi ro để kịp thời chấn chỉnh và đề xuất các giải pháp để tăng cường khả năng phòng ngừa.

3.2.4. Hoàn thiện các biện pháp xử lý nợ xấu:

3.2.4.1. Tăng cường hiệu quả xử lý nợ có vấn đề

Tăng cường sự giám sát, tăng chi phí thu nợ... Ngay khi có dấu hiệu là những người vay đã gặp khó khăn về tài chính, chi nhánh phải áp dụng kịp thời các biện pháp để điều chỉnh tình huống và bảo vệ lợi ích của mình.

3.2.4.2. Thực hiện bảo hiểm và bảo đảm các khoản cho vay.

- Mua bảo hiểm:

Khách hàng vay vốn mua bảo hiểm cho ngành nghề mà họ kinh doanh. Yêu cầu khách hàng vay phải mua bảo hiểm trong quá trình xây dựng và bảo hiểm công trình, bảo hiểm hàng hóa...

NH trực tiếp mua bảo hiểm của các tổ chức bảo hiểm chuyên nghiệp. Đây là hình thức bảo hiểm hay thực chất là ngân hàng san sẻ với các công ty bảo hiểm về những rủi ro mà họ phải gánh.

- Hoàn thiện tính pháp lý của tài sản đảm bảo tiền vay:

Hoàn thiện về mặt pháp lý của các TSĐB tiền vay để thuận lợi trong xử lý tài sản bảo đảm, nguồn thu nợ thứ hai khi rủi ro xảy ra.

Để giảm những rủi ro về mặt pháp lý, cần thỏa thuận việc hoàn thiện về thủ tục đăng ký sở hữu tài sản sau khi dự án hoàn thành là một điều kiện tín dụng, đồng thời thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, liên tục rà soát hồ sơ pháp lý và thực trạng của TSĐB.

- Thực hiện đảm bảo các khoản cho vay:

Những trường hợp KH chưa quen biết, mức độ tín nhiệm của NH với KH chưa cao, đòi hỏi NH phải sử dụng các biện pháp TD để giảm bớt mức độ rủi ro, tạo điều kiện thu hồi nợ chắc chắn.

Công cụ để đảm bảo các khoản cho vay: bảo lãnh, cầm cố.

3.2.4.3. Thực hiện tốt công tác phân loại nợ, trích lập và sử dụng DP

Thực hiện nghiêm túc phân loại nợ, tránh tình trạng vì kết quả kinh doanh mà không tuân thủ tính chính xác trong phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

3.2.4.4. Đa dạng hóa đầu tư và cho vay đồng tài trợ với NH khác:

- Đa dạng hóa đầu tư:

Chi nhánh nên mở rộng cho vay trung dài hạn, khuyến khích đối tượng cho vay doanh nghiệp quốc doanh. Chi nhánh nên có chính sách ưu đãi hơn để khuyến khích đối tượng khách hàng hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình, hoạt động phục vụ tại hộ gia đình... không nên tập trung đầu tư nhiều vào lĩnh vực xây dựng.

- Cho vay đồng tài trợ:

Đối với những KH có nhu cầu vốn lớn thì việc nhiều NH cùng cho vay sẽ giúp chia sẻ những tổn thất khi RRCV xảy ra. Việc áp dụng hình thức này đòi hỏi các NH phải có mối quan hệ tin cậy và hợp tác đôi bên cùng có lợi, và nó phụ thuộc vào sự thoả thuận giữa các NH với nhau.

3.2.4.5. Chứng khoán hóa các khoản nợ xấu:

Biện pháp chứng khoán hóa các khoản nợ xấu là một giải pháp tốt để xử lý nợ xấu. Bởi vì khi chứng khoán hóa tức là chúng ta đã chuyển giao phần RRTD cho người đầu tư chứng khoán, chi nhánh sẽ giải phóng được một số vốn lớn nằm trong quỹ DPRR khi tiến hành chứng khoán hóa các khoản nợ xấu.

3.2.5. Nhóm giải pháp hỗ trợ để hoàn thiện quá trình QTRRCV

3.2.5.1. Về nhân sự

Lựa chọn những cán bộ có năng lực, có trình độ chuyên môn và đạo đức tốt để bố trí vào bộ phận tín dụng. Có thang bảng lương,

chính sách xét lương. Ngoài ra, cần có chính sách đào tạo và tổ chức đào tạo thường xuyên để nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên.

Nên có kênh thu nhận thông tin của nhân viên và phản hồi sớm.

Thực hiện luân chuyển cán bộ trong quản lý KH để giảm trừ những tiêu cực do những mối quan hệ được tạo lập quá dài, đồng thời giúp tạo điều kiện cho các cán bộ tiếp cận những khách hàng khác nhau sẽ có khả năng xử lý công việc được nhanh chóng.

3.2.6. Về thông tin và công nghệ thông tin

- Phải thường xuyên kiểm tra hệ thống mạng, hệ thống an ninh mạng. Phải có hệ thống back - up dữ liệu và chính sách back – up và thường xuyên kiểm tra việc back - up một cách định kỳ.
- Định kỳ tổ chức diễn tập khả năng phục hồi dữ liệu trên hệ thống. Nên có quy định về bảo mật và hệ thống mã khóa cá nhân và có hệ thống lưu trữ tài liệu chính xác, dễ kiểm, dễ tìm.

3.2.7. Về pháp luật

Nên có hệ thống cập nhật chính sách, pháp luật và có hệ thống theo dõi pháp luật quốc tế hoặc các nước có quan hệ kinh doanh. Đồng thời, chi nhánh cũng nên có cán bộ pháp chế và có cả luật sư tư vấn riêng, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro liên quan đến luật pháp.

3.3. Các kiến nghị

3.3.1. Đối với Ngân hàng Nhà Nước

3.3.2. Đối với Hội sở chính

3.3.3. Đối với chi nhánh ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng.

KẾT LUẬN

Thông qua luận văn này, tác giả đã cung cấp những khái niệm cơ bản nhất về RRCV cũng như QTRRCV. Ngoài ra, luận văn còn cung cấp các nhân tố tác động, hậu quả, các biện pháp phòng ngừa RRCV và lợi ích của QTRRCV. Cung cấp cho người đọc về nền tảng lý thuyết của các phương pháp nhận dạng, đo lường, kiểm soát, tài trợ RRCV mới được nhiều NH và các tổ chức quốc tế khuyến khích sử dụng.

Trong những năm qua cuộc khủng hoảng tài chính trên phạm vi toàn cầu đã gây ra không ít khó khăn cho nền kinh tế của các nước trong đó có Việt Nam. Và NHHH CN Đà Nẵng cũng không ngoại lệ, thể hiện rõ nhất đó là chất lượng của các khoản cho vay tại chi nhánh đang có những dấu hiệu không tốt. Do đó, chi nhánh cần phải coi công tác QTRRCV là nhiệm vụ hàng đầu trong giai đoạn hiện nay.

Luận văn đi sâu nghiên cứu thực trạng công tác quản trị rủi ro cho vay tại chi nhánh NHHH Đà Nẵng, chỉ ra những mặt còn hạn chế cần khắc phục. Từ đó, tác giả đã mạnh dạn đưa ra những giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng QTRRCV trên cơ sở định hướng phát triển năm 2010. Một số giải pháp nằm ngoài tầm quyết định chi nhánh NHHH Đà Nẵng, tác giả đã đề xuất và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hội sở để hỗ trợ cho sự tăng trưởng bền vững.

Do những hạn chế về mặt kiến thức lý thuyết và kinh nghiệm thực tế, cùng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh, nên đề tài nghiên cứu không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, rất mong sự đóng góp ý kiến của các Thầy, Cô và các bạn. Qua đây tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Thầy PGS TS.Lâm Chí Dũng, người đã tận tình hướng dẫn học viên hoàn thành luận văn này.